

Số: /QĐ-TTBTCTXH

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM BẢO TRỢ VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính; hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2019 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính; hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1037/QĐ-SYT ngày 09/4/2025 của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên; về việc giao dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên.

(theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 3. Các ông, (bà) Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Kế toán trưởng và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế (Báo cáo);
- Website TTBTCTXH
- Lưu: VT, KT, HC-TH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyen Quang Vinh

Đơn vị: Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên
Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTBTCTXH ngày / 4 /2025 của Trung tâm
Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9 930
I	Nguồn ngân sách trong nước	9 930
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi bảo đảm xã hội	12.841
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.738
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.103
	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương của Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/ ND-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	139
	Phụ cấp trực, ăn ca cho cán bộ theo chế độ quy định	60
	Chi nuôi dưỡng đối tượng theo quy định	2.760
	Hỗ trợ tu sửa, đắp sạt lún mộ, thắp hương ngày mừng 1, ngày rằm, ngày lễ tết, xăng xe đưa đối tượng đi khám bệnh, chữa bệnh	50
	Hỗ trợ tiền thuê bảo vệ tại cơ sở tạm lánh	100
	Mua đồ dùng, công cụ, dụng cụ phục vụ đối tượng	50
	Tổ chức các hoạt động tập thể nhân ngày tết thiếu nhi, tết Trung thu, ngày người cao tuổi, cho đối tượng đi tham quan	50
	Chi hoạt động cung cấp kết nối dịch vụ, can thiệp trợ giúp đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; hoạt động truyền thông; hoạt động đào tạo, tập huấn; hoạt động phát triển cộng đồng; hội nghị giao ban tổng kết hoạt động công tác xã hội	350
	Kinh phí thực hiện khi có nhiệm vụ giao	150
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	394

